

**DANH SÁCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP NGÀY 15/6/2025 CỦA CHÍNH PHỦ
(ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ)**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Hạc Thành)

TT	Họ và tên	Giới tính	Tháng, năm sinh	Chức vụ/Chức danh	Hệ số	Phụ cấp cao nhất được hưởng trước khi nghỉ (1000 đồng)	Thời gian bắt đầu công tác ở chức danh NHDKCT ở cấp xã	Thời điểm nghỉ	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Được hưởng chính sách theo quy định tại	Dự toán các khoản trợ cấp được hưởng			Dự toán tổng số tiền trợ cấp được hưởng (1000 đồng)	Ghi chú
									Năm	Tháng		Trợ cấp 1 lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13+14+15	17
1	Nguyễn Quang Hiếu	Nam	7/1990	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự phường Ba Đình (cũ)	1,2	2.808	02/10/2018	01/7/2025	6	9	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	134.784	29.484	8.424	172.692	
2	Lê Tự Quân	Nam	11/1985	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự phường Điện Biên (cũ)	1,2	2.808	01/11/2016	01/7/2025	8	8	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	134.784	37.908	8.424	181.116	
3	Nguyễn Hùng Sơn	Nam	8/1984	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự phường Đông Hải (cũ)	1,2	2.808	01/02/2011	01/7/2025	14	5	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	134.784	61.074	8.424	204.282	
4	Ngô Thọ Dũng	Nam	01/1988	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự phường Đông Hương (cũ)	1,3	3.042	10/07/2013	01/7/2025	12	0	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	146.016	54.756	9.126	209.898	
5	Phạm Đình Dũng	Nam	3/1991	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự phường Đông Sơn (cũ)	1,3	3.042	28/6/2023	01/7/2025	2	0	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	58.406	9.126	9.126	76.658	
6	Trần Xuân Hường	Nam	02/1989	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự phường Đông Thọ (cũ)	1,3	3.042	10/7/2013	01/7/2025	12	0	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	146.016	54.756	9.126	209.898	
7	Nguyễn Vũ Tiến	Nam	01/1998	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự phường Đông Vệ (cũ)	1,3	3.042	11/09/2023	01/7/2025	1	10	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	53.539	9.126	9.126	71.791	
8	Trần Ngọc Bằng	Nam	12/1978	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự phường Lam Sơn (cũ)	1,2	2.808	08/02/2011	01/7/2025	14	5	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	134.784	61.074	8.424	204.282	
9	Nguyễn Văn Phúc	Nam	9/1986	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự phường Ngọc Trai (cũ)	1,2	2.808	10/3/2015	01/7/2025	10	4	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	134.784	44.226	8.424	187.434	
10	Trịnh Đức Việt	Nam	04/1988	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự phường Phú Sơn (cũ)	1,2	2.808	26/10/2012 đến 4/2017; từ 6/2017	01/7/2025	12	7	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	134.784	54.756	8.424	197.964	
11	Hoàng Đức Như	Nam	10/1983	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự phường Trường Thi (cũ)	1,2	2.808	15/01/2014	01/7/2025	11	6	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	134.784	48.438	8.424	191.646	
12	Phạm Thị Như Quỳnh	Nữ	8/1979	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Ba Đình (cũ)	0,9	2.106	11/12/2013	01/8/2025	11	8	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	37.908	6.318	145.314	
13	Lê Thị Yến Oanh	Nữ	11/1977	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Điện Biên (cũ)	0,9	2.106	01/01/2005	01/8/2025	20	7	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	66.339	6.318	173.745	

TT	Họ và tên	Giới tính	Tháng, năm sinh	Chức vụ/Chức danh	Hệ số	Phụ cấp cao nhất được hưởng trước khi nghỉ (1000 đồng)	Thời gian bắt đầu công tác ở chức danh NHDKCT ở cấp xã	Thời điểm nghỉ	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Được hưởng chính sách theo quy định tại	Dự toán các khoản trợ cấp được hưởng			Dự toán tổng số tiền trợ cấp được hưởng (1000 đồng)	Ghi chú
									Năm	Tháng		Trợ cấp 1 lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm		
14	Nguyễn Trọng Năm	Nam	12/1972	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Đông Hương (cũ)	1,0	2.340	26/06/2008	01/8/2025	17	1	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	112.320	61.425	7.020	180.765	
15	Lê Thị Thủy	Nữ	8/1986	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Đông Sơn (cũ)	1,0	2.340	01/09/2015	01/8/2025	9	11	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	112.320	35.100	7.020	154.440	
16	Tô Phi Hoàng	Nam	08/1985	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Đông Vệ (cũ)	1,0	2.340	11/2008 đến 5/2017; từ 4/2018	01/8/2025	15	11	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	112.320	56.160	7.020	175.500	
17	Lê Thị Thu Hương	Nữ	5/1980	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Ngọc Trạo (cũ)	0,9	2.106	10/10/2013	01/8/2025	11	10	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	37.908	6.318	145.314	
18	Ngô Thị Tươi	Nữ	02/1978	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Phú Sơn (cũ)	0,9	2.106	05/09/2005	01/8/2025	19	11	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	63.180	6.318	170.586	
19	Lê Thị Hằng	Nữ	8/1981	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Trường Thi (cũ)	0,9	2.106	01/01/2005 đến 6/2014; từ 29/12/2014	01/8/2025	20	1	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	64.760	6.318	172.166	
20	Hoàng Thị Hương	Nữ	9/1981	Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy phường Ba Đình (cũ)	0,9	2.106	01/01/2012	01/7/2025	13	6	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	42.647	6.318	150.053	Điều chỉnh thời gian nghỉ việc theo CV 169/CV-UBKT ngày 02/6/2026 của Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy phường Hạc Thành
21	Hoàng Thị Mỹ Linh	Nữ	04/1982	Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy phường Đông Sơn (cũ)	1,0	2.340	01/01/2009	01/7/2025	16	6	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	112.320	57.915	7.020	177.255	Điều chỉnh thời gian nghỉ việc theo CV 169/CV-UBKT ngày 02/6/2026 của Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy phường Hạc Thành
22	Lưu Đức Lâm	Nam	02/1959	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Ba Đình (cũ)	0,9	2.106	21/8/2020	01/7/2025	4	10	Khoản 3 Điều 9 NĐ 154	31.590			31.590	
23	Ngô Hùng Dũng	Nam	3/1958	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Điện Biên (cũ)	0,9	2.106	16/03/2012	01/8/2025	13	4	Khoản 3 Điều 9 NĐ 154	31.590			31.590	
24	Lê Phú Thuộc	Nam	05/1962	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Đông Hải (cũ)	0,9	2.106	16/03/2012	01/7/2025	13	3	Khoản 3 Điều 9 NĐ 154	31.590			31.590	
25	Thiều Thị Mận	Nữ	7/1962	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Đông Sơn (cũ)	1,0	2.340	03/09/2020	01/7/2025	4	10	Khoản 3 Điều 9 NĐ 154	35.100			35.100	
26	Lê Trọng Tuấn	Nam	4/1966	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Đông Thọ (cũ)	1,0	2.340	05/09/2023	01/8/2025	1	11	Khoản 3 Điều 9 NĐ 154	35.100			35.100	
27	Nguyễn Duy Quang	Nam	8/1953	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Đông Vệ (cũ)	1,0	2.340	15/8/2020	01/7/2025	4	11	Khoản 3 Điều 9 NĐ 154	35.100			35.100	

TT	Họ và tên	Giới tính	Tháng, năm sinh	Chức vụ/Chức danh	Hệ số	Phụ cấp cao nhất được hưởng trước khi nghỉ (1000 đồng)	Thời gian bắt đầu công tác ở chức danh NHDKCT ở cấp xã	Thời điểm nghỉ	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Được hưởng chính sách theo quy định tại	Dự toán các khoản trợ cấp được hưởng			Dự toán tổng số tiền trợ cấp được hưởng (1000 đồng)	Ghi chú
									Năm	Tháng		Trợ cấp 1 lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm		
28	Vũ Đình Hồng	Nam	04/1963	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Phú Sơn (cũ)	0,9	2.106	01/11/2019	01/8/2025	5	9	Khoản 3 Điều 9 NĐ 154	31.590			31.590	
29	Tào Anh Dương	Nam	8/1963	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Trường Thi (cũ)	0,9	2.106	14/4/2022	01/8/2025	3	4	Khoản 3 Điều 9 NĐ 154	31.590			31.590	
30	Nguyễn Thị Thu	Nữ	9/1987	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Ba Đình (cũ)	0,9	2.106	05/11/2012	01/8/2025	12	9	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	41.067	6.318	148.473	
31	Phạm Thị Kim Thoa	Nữ	9/1982	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Điện Biên (cũ)	0,9	2.106	28/3/2012	01/8/2025	13	4	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	42.647	6.318	150.053	
32	Trương Thị Hương	Nữ	10/1990	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Đông Hải (cũ)	0,9	2.106	04/06/2012	01/7/2025	13	1	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	42.647	6.318	150.053	Điều chỉnh thời gian nghỉ việc theo CV 13/CV-BTV ngày 01/6/2026 của Hội LHPN phường Hạc Thành
33	Trịnh Thị Liên Hương	Nữ	8/1994	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Đông Hương (cũ)	1,0	2.340	16/08/2017	01/7/2025	7	10	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	112.320	28.080	7.020	147.420	
34	Nguyễn Thị Liên	Nữ	07/1997	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Đông Vệ (cũ)	1,0	2.340	01/11/2019	01/8/2025	5	9	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	112.320	21.060	7.020	140.400	
35	Hoàng Thị Thuý Hằng	Nữ	06/1982	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Phú Sơn (cũ)	0,9	2.106	01/3/2012	01/7/2025	13	4	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	42.647	6.318	150.053	Điều chỉnh thời gian nghỉ việc theo CV 13/CV-BTV ngày 01/6/2026 của Hội LHPN phường Hạc Thành
36	Nguyễn Thị Minh	Nữ	11/1978	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Trường Thi (cũ)	0,9	2.106	11/8/2008	01/7/2025	16	11	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	53.703	6.318	161.109	Điều chỉnh thời gian nghỉ việc theo CV 13/CV-BTV ngày 01/6/2026 của Hội LHPN phường Hạc Thành
37	Trần Mạnh Cường	Nam	3/1994	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM phường Ba Đình (cũ)	0,9	2.106	17/8/2019	01/8/2025	5	11	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	18.954	6.318	126.360	
38	Lê Năng Đức	Nam	12/1995	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM phường Điện Biên (cũ)	0,9	2.106	06/03/2025	01/8/2025	0	5	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	8.424	1.580	6.318	16.322	
39	Lê Phú Linh	Nam	4/1993	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM phường Đông Hải (cũ)	0,9	2.106	20/04/2022	01/8/2025	3	3	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	65.707	11.057	6.318	83.082	
40	Nguyễn Như Hùng	Nam	12/2000	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM phường Đông Hương (cũ)	1,0	2.340	15/07/2024	01/8/2025	1	1	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	24.336	5.265	7.020	36.621	
41	Lê Văn Minh	Nam	06/1997	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM phường Đông Sơn (cũ)	1,0	2.340	09/05/2024	01/8/2025	1	3	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	28.080	5.265	7.020	40.365	

TT	Họ và tên	Giới tính	Tháng, năm sinh	Chức vụ/Chức danh	Hệ số	Phụ cấp cao nhất được hưởng trước khi nghỉ (1000 đồng)	Thời gian bắt đầu công tác ở chức danh NHDKCT ở cấp xã	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Được hưởng chính sách theo quy định tại	Dự toán các khoản trợ cấp được hưởng			Dự toán tổng số tiền trợ cấp được hưởng (1000 đồng)	Ghi chú	
								Năm	Tháng		Trợ cấp 1 lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm			
42	Nguyễn Đức Nam	Nam	8/1999	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM phường Lam Sơn (cũ)	0,9	2.106	04/09/2024	01/8/2025	0	11	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	18.533	3.159	6.318	28.010	
43	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ	12/1993	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM phường Ngọc Trạo (cũ)	0,9	2.106	06/12/2016	01/8/2025	8	8	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	28.431	6.318	135.837	
44	Phạm Đăng Thiên	Nam	10/1993	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM phường Phú Sơn (cũ)	0,9	2.106	01/08/2023	01/8/2025	2	0	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	40.435	6.318	6.318	53.071	
45	Mai Thị Ngọc Anh	Nữ	4/1984	Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ phường Ba Đình (cũ)	0,9	2.106	03/11/2014	01/7/2025	10	8	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	34.749	6.318	142.155	
46	Nguyễn Thị Liễu	Nữ	10/1984	Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ phường Điện Biên (cũ)	0,9	2.106	12/12/2013	01/7/2025	11	7	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	37.908	6.318	145.314	
47	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	10/1989	Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ phường Đông Hải (cũ)	0,9	2.106	01/01/2012	01/7/2025	13	6	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	42.647	6.318	150.053	
48	Lê Thị Hà	Nữ	9/1981	Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ phường Đông Hương (cũ)	1,0	2.340	01/09/2016	01/7/2025	8	10	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	112.320	31.590	7.020	150.930	
49	Lê Thị Thanh Hương	Nữ	08/1979	Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ phường Đông Sơn (cũ)	1,0	2.340	01/01/2005	01/7/2025	20	6	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	112.320	71.955	7.020	191.295	
50	Trần Thị Lệ Hằng	Nữ	08/1984	Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ phường Đông Vệ (cũ)	1,0	2.340	13/01/2025	01/7/2025	0	6	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	11.232	1.755	7.020	20.007	
51	Lê Thị Lan Anh	Nữ	8/1981	Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ phường Lam Sơn (cũ)	0,9	2.106	10/09/2015	01/7/2025	9	10	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	31.590	6.318	138.996	
52	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ	01/1978	Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ phường Ngọc Trạo (cũ)	0,9	2.106	24/9/2020	01/7/2025	4	9	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	96.034	15.795	6.318	118.147	
53	Nguyễn Trọng Đức	Nam	9/1990	Văn hóa - Xã hội - Thông tin - Truyền thông phường Ba Đình (cũ)	0,9	2.106	05/11/2024	01/7/2025	0	8	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	13.478	3.159	6.318	22.955	
54	Nguyễn Thị Nga	Nữ	9/1990	Văn hóa - Xã hội - Thông tin - Truyền thông phường Đông Hải (cũ)	0,9	2.106	01/01/2016	01/7/2025	9	6	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	30.011	6.318	137.417	
55	Nguyễn Thị Minh Thu	Nữ	3/1990	Văn hóa - Xã hội - Thông tin - Truyền thông phường Đông Sơn (cũ)	1,0	2.340	10/2013 đến 7/2020; từ 6/2021	01/7/2025	10	11	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	112.320	38.610	7.020	157.950	
56	Nguyễn Đình Tiến	Nam	3/1988	Văn hóa - Xã hội - Thông tin - Truyền thông phường Đông Vệ (cũ)	1,0	2.340	26/3/2023	01/7/2025	2	3	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	50.544	8.775	7.020	66.339	
57	Đào Huy Cường	Nam	08/1970	Văn hóa - Xã hội - Thông tin - Truyền thông phường Ngọc Trạo (cũ)	0,9	2.106	24/9/2020	01/7/2025	4	9	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	96.034	15.795	6.318	118.147	

TT	Họ và tên	Giới tính	Tháng, năm sinh	Chức vụ/Chức danh	Hệ số	Phụ cấp cao nhất được hưởng trước khi nghỉ (1000 đồng)	Thời gian bắt đầu công tác ở chức danh NHDKCT ở cấp xã	Thời điểm nghỉ	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Được hưởng chính sách theo quy định tại	Dự toán các khoản trợ cấp được hưởng			Dự toán tổng số tiền trợ cấp được hưởng (1000 đồng)	Ghi chú
									Năm	Tháng		Trợ cấp 1 lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp để tìm việc làm		
58	Nguyễn Thị Thuý	Nữ	8/1980	Văn hóa - Xã hội - Thông tin - Truyền thông phường Phú Sơn (cũ)	0,9	2.106	27/04/2011	01/7/2025	14	2	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	45.806	6.318	153.212	
59	Nguyễn Tuấn Trường	Nam	3/1993	Nhân viên kiểm tra quy tắc đô thị phường Ba Đình (cũ)	0,9	2.106	05/11/2024	01/7/2025	0	8	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	13.478	3.159	6.318	22.955	
60	Lê Mạnh Cường	Nam	10/1984	Nhân viên kiểm tra quy tắc đô thị phường Điện Biên (cũ)	0,9	2.106	08/11/2024	01/7/2025	0	8	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	13.478	3.159	6.318	22.955	
61	Lê Văn Khanh	Nam	12/1982	Nhân viên kiểm tra quy tắc đô thị phường Đông Hải (cũ)	0,9	2.106	01/03/2025	01/7/2025	0	4	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	6.739	1.580	6.318	14.637	
62	Ninh Ngọc Quế	Nam	12/1971	Nhân viên kiểm tra quy tắc đô thị phường Đông Hương (cũ)	1,0	2.340	08/8/2021	01/7/2025	3	11	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	87.984	14.040	7.020	109.044	
63	Nguyễn Quý Nam	Nam	01/1984	Nhân viên kiểm tra quy tắc đô thị phường Đông Sơn (cũ)	1,0	2.340	01/11/2024	01/7/2025	0	8	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	14.976	3.510	7.020	25.506	
64	Trịnh Quang Được	Nam	11/1974	Nhân viên kiểm tra quy tắc đô thị phường Đông Vệ (cũ)	1,0	2.340	08/01/2025	01/7/2025	0	6	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	11.232	1.755	7.020	20.007	
65	Nguyễn Quang Chung	Nam	03/1969	Nhân viên kiểm tra quy tắc đô thị phường Lam Sơn (cũ)	0,9	2.106	27/12/2024	01/7/2025	0	6	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	10.109	1.580	6.318	18.006	
66	Lê Đức Anh	Nam	5/1987	Nhân viên kiểm tra quy tắc đô thị phường Ngọc Trạo (cũ)	0,9	2.106	24/05/2012	01/7/2025	13	1	Điểm c Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	101.088	42.647	6.318	150.053	
67	Nguyễn Phi Hùng	Nam	9/1973	Nhân viên kiểm tra quy tắc đô thị phường Phú Sơn (cũ)	0,9	2.106	26/10/2024	01/7/2025	0	8	Điểm a Khoản 1 Điều 9 NĐ 154	13.478	3.159	6.318	22.955	

(Danh sách này có 67 người)